

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Christopher E.Freund	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Nông Hữu Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Trần Tuệ Tri	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Ông Phan Quốc Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61283515/ 18741598 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2016. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		837.694.015.144	814.751.591.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	210.668.934.650	300.758.452.641
111	1. Tiền		31.144.521.564	58.156.025.774
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.524.413.086	242.602.426.867
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		390.466.331.635	262.085.679.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	252.827.291.404	201.086.456.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	87.714.268.573	31.784.283.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	55.829.381.203	33.713.417.462
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	5.3	(6.585.767.515) 681.157.970	(5.179.636.462) 681.157.970
140	III. Hàng tồn kho	8	227.508.024.396	244.774.884.966
141	1. Hàng tồn kho		227.508.024.396	244.774.884.966
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.050.724.463	7.132.574.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.869.516.432	1.510.443.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.154.288.954	5.618.684.319
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		26.919.077	3.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		324.147.155.510	313.483.535.816
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	200.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	200.000.000
220	II. Tài sản cố định		133.250.838.373	133.479.419.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	98.562.302.709	98.321.355.100
222	Nguyên giá		211.175.659.021	206.058.753.458
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(112.613.356.312)	(107.737.398.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	34.688.535.664	35.158.064.760
228	Nguyên giá		36.251.431.836	36.251.431.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.562.896.172)	(1.093.367.076)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		61.034.018.726	49.941.817.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	61.034.018.726	49.941.817.545
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	129.862.298.411	129.862.298.411
251	1. Đầu tư vào công ty con		125.588.158.011	125.588.158.011
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.274.140.400	4.274.140.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.161.841.170.654	1.128.235.126.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		294.910.008.361	261.070.973.249
310	I. Nợ ngắn hạn		294.820.008.361	260.960.973.249
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	187.863.356.265	183.795.023.332
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		477.462.368	553.766.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.753.001.833	28.828.838.899
314	4. Phải trả người lao động		23.764.632.458	36.471.890.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	34.024.787.799	7.865.280.685
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.909.091	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	27.845.858.547	3.446.173.040
330	II. Nợ dài hạn		90.000.000	110.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		90.000.000	110.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		866.931.162.293	867.164.153.642
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	866.530.485.807	866.718.477.156
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		345.455.160.000	246.764.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.455.160.000	246.764.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		153.747.160.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		274.765.013.864	282.986.201.541
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.566.744.943	183.224.378.615
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.257.484.786	2.601.077.456
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		90.309.260.157	180.623.301.159
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		400.676.486	445.676.486
431	1. Nguồn kinh phí		400.676.486	445.676.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.161.841.679.654	1.128.235.126.891

Thủy

Người lập
Nguyễn Ngọc Thủy

Đinh Trung Kiên

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	884.631.326.618	829.230.543.396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	3.487.201.277	1.582.238.089
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	19.1	881.144.125.341	827.648.305.307
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	481.860.216.624	468.859.911.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		399.283.908.717	358.788.394.077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	7.221.116.844	12.530.544.179
22	7. Chi phí tài chính	21	41.922.315.115	39.284.637.739
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	198.453.166.747	188.590.165.925
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	51.363.620.370	50.121.403.726
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		114.765.923.329	93.322.730.866
31	11. Thu nhập khác		132.138.367	118.182.294
32	12. Chi phí khác		1.259.596.048	200.655.543
40	13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]		(1.127.457.681)	(82.473.249)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		113.638.465.648	93.240.257.617
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	23.329.205.491	19.697.507.630
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		90.309.260.157	73.542.749.987



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phân loại lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		113.638.465.648	93.240.257.617
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.924.126.924	6.290.962.653
03	Các khoản dự phòng		1.406.131.053	300.351.023
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(435.182.996)	1.458.272.058
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.315.322.425)	(12.608.079.647)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.218.218.204	88.681.763.704
09	Tăng các khoản phải thu		(130.143.222.732)	(40.961.812.070)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		17.266.860.571	(22.318.377.873)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		47.087.426.843	18.313.669.921
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.359.073.322)	663.929.963
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(30.963.460.537)	(33.556.296.685)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.818.836.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.287.913.027	10.822.876.960
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(60.599.101.049)	(14.510.670.467)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		141.500.000	118.181.817
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(522.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.515.811.206	12.779.679.770
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.941.789.843)	(2.134.808.880)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.438.318.000)	(73.874.969.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(49.438.318.000)	(73.874.969.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.092.194.816)	(65.186.900.920)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		300.758.452.641	245.175.400.866
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.676.825	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	210.668.934.650	179.988.499.946



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 763 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 754).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	51%	51%	Số 477, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 vào ngày 26 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	1.306.132.298	1.983.695.985
Tiền gửi ngân hàng	29.038.389.266	56.172.329.789
Tiền đang chuyển	800.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	179.524.413.086	242.602.426.867
TỔNG CỘNG	210.668.934.650	300.758.452.641

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5 – 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3 – 5,0%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	238.010.305.738	193.562.527.730
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương</i>	136.178.957.856	91.446.980.689
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	101.831.347.882	102.115.547.041
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	14.816.985.666	7.523.928.705
TỔNG CỘNG	252.827.291.404	201.086.456.435

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.694.968.976	31.784.283.818
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô</i>	9.006.788.839	2.600.000.000
<i>Công ty TNHH chế tạo máy Tiến Tuấn</i>	15.601.462.130	-
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	61.086.718.007	29.184.283.818
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 25)	2.019.299.597	-
TỔNG CỘNG	87.714.268.573	31.784.283.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	5.179.636.462	4.235.806.586
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.406.131.053	300.351.023
Số cuối kỳ	6.585.767.515	4.536.157.609

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*)	38.598.168.612	-	16.300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.152.069.764	(150.000.000)	1.917.146.737	-
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	296.909.261	-	9.893.124.767	-
Ký quỹ, ký cược	1.728.119.050	-	2.058.519.414	-
Lãi dự thu	885.039.896	-	1.050.787.754	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.169.074.620	-	2.493.838.790	-
TỔNG CỘNG	55.829.381.203	(150.000.000)	33.713.417.462	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	17.231.212.591	17.192.897.462
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	38.598.168.612	16.520.520.000

(*) Đây là số tiền được Công ty chuyển cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, để đơn vị này thực hiện đặt cọc và tạm ứng cho một số hợp đồng mua sắm thiết bị thuộc dự án đầu tư Nhà máy được Traphaco Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trung tâm Y Tế quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	1.143.644.080	883.397.959	-	-
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	8.503.409.500	2.177.888.106	6.991.461.211	1.811.824.749
TỔNG CỘNG	9.647.053.580	3.061.286.065	6.991.461.211	1.811.824.749

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.217.918.796	-	106.511.547.423	-
Công cụ, dụng cụ	106.766.583	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.964.301.037	-	16.536.517.476	-
Thành phẩm	62.919.182.592	-	61.825.251.424	-
Hàng hóa	52.299.855.388	-	59.901.568.643	-
TỔNG CỘNG	227.508.024.396	-	244.774.884.966	-

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	89.934.249.318	58.741.542.563	46.228.670.837	11.154.290.740	206.058.753.458
- Mua trong kỳ	-	3.331.072.727	3.162.099.997	365.750.000	6.858.922.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	(391.111.020)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(1.742.017.161)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	89.934.249.318	61.681.504.270	48.325.549.484	11.234.355.949	211.175.659.021
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.852.731.712	19.628.822.207	13.369.039.040	8.131.420.546	58.982.013.505
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	34.191.252.078	38.133.854.031	25.574.272.240	9.838.020.009	107.737.398.358
- Khấu hao trong kỳ	1.639.608.261	2.828.834.407	1.745.238.675	240.916.484	6.454.597.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	35.830.860.339	40.571.577.418	26.398.258.561	9.812.659.993	112.613.356.312
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	55.742.997.240	20.607.688.532	20.654.398.597	1.316.270.731	98.321.355.100
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	54.103.388.979	21.109.926.852	21.927.290.923	1.421.695.956	98.562.302.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	33.273.954.266	2.977.477.570	36.251.431.836
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	33.273.954.266	2.977.477.570	36.251.431.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	101.187.570	101.187.570
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.093.367.076	1.093.367.076
- Hao mòn trong kỳ	-	469.529.096	469.529.096
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	1.562.896.172	1.562.896.172
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	33.273.954.266	1.884.110.494	35.158.064.760
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	33.273.954.266	1.414.581.398	34.688.535.664

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công trình nhà máy dược Traphaco Hưng Yên (*)	55.405.395.907	45.515.964.726
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	138.909.091	128.080.000
Dự án phần mềm ERP	1.393.880.000	-
TỔNG CỘNG	61.034.018.726	49.941.817.545

(*) Đây là chi phí xây dựng liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược Traphaco Hưng Yên tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 477 tỷ VND. Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ dự án này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, sau khi hoàn thành dự án này.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016				Ngày 31 tháng 12 năm 2015				Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con		125.588.158.011	-			125.588.158.011	-		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	18.475.000.000	-		1.680.000	18.475.000.000	-		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	-	222.026.130.000	4.826.655	71.382.500.000	-	117.770.382.000	
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	-	28.256.775.000	1.130.271	18.669.176.011	-	29.387.046.000	
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên (*)	22.052	17.061.482.000	-		22.052	17.061.482.000	-		
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	-	-	-		-	-	-		
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400	-			4.274.140.400	-		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (*)	125.696	4.274.140.400	-		125.696	4.274.140.400	-		
TỔNG CỘNG		129.862.298.411	-			129.862.298.411	-		

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	100%	100%
Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	58%	58%
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	43%	43%	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Phải trả cho người bán	175.107.575.067	175.107.575.067	142.664.692.779
- Công ty TNHH Nanum CNC	135.994.104.711	135.994.104.711	114.916.711.576
- Phải trả đối tượng khác	39.113.470.356	39.113.470.356	27.747.981.203
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	12.755.781.198	12.755.781.198	41.130.330.553
TỔNG CỘNG	187.863.356.265	187.863.356.265	183.795.023.332

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Giá trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng	471.670.552	12.176.877.330	(12.648.547.882)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.162.925.058	(10.162.925.058)
Thuế nhập khẩu	-	6.124.973.871	(6.124.973.871)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	24.963.459.536	23.329.205.491	(30.963.460.537)
Thuế thu nhập cá nhân	3.393.708.811	6.872.371.251	(6.842.282.719)
TỔNG CỘNG	28.828.838.899	58.666.353.001	(66.742.190.067)
			20.753.001.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.513.539.556	2.272.254.551
Thù lao phải trả cộng tác viên	10.847.271.722	-
Chi phí khảo sát thị trường	3.920.238.000	5.057.104.000
Chi phí phải trả khác	743.738.521	535.922.134
TỔNG CỘNG	34.024.787.799	7.865.280.685

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	25.249.305.278	667.723.278
Kinh phí công đoàn	1.053.673.186	606.011.617
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	822.916.656	1.225.555.551
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	317.015.951	337.286.633
Các khoản phải trả khác	402.947.476	609.595.961
TỔNG CỘNG	27.845.858.547	3.446.173.040

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	235.630.114.540	135.618.454.632	771.756.466.172
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	73.542.749.987	73.542.749.987
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.356.087.001	(47.356.087.001)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.641.390.174)	(10.641.390.174)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	76.143.827.444	759.637.925.985

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.615	866.718.477.156
Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển (*)	98.690.830.000	-	-	(98.690.830.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.309.260.157	90.309.260.157
Chia cổ tức trong kỳ (**)	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	90.469.642.323	(90.469.642.323)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Thưởng Ban điều hành (**)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	92.566.744.943	866.530.485.807

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành bổ sung 9.869.083 cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã nhận được quyết định ban hành bởi Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết này.

(**) Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	123.220.940.000	123.220.940.000	-	88.014.960.000	88.014.960.000	-
Vietnam Azalea Fund Limited	86.344.880.000	86.344.880.000	-	61.674.920.000	61.674.920.000	-
Vietnam Holding Limited	36.032.470.000	36.032.470.000	-	25.737.480.000	25.737.480.000	-
Các cổ đông khác	99.856.870.000	99.856.870.000	-	71.336.970.000	71.336.970.000	-
TỔNG CỘNG	345.455.160.000	345.455.160.000	-	246.764.330.000	246.764.330.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	246.764.330.000	246.764.330.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 17.1)	98.690.830.000	-
Số cuối kỳ	<u>345.455.160.000</u>	<u>246.764.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2015: 3.000 VND/cổ phiếu	74.019.900.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 3.000 VND/cổ phiếu	-	74.019.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2015	49.438.318.000	-
Cổ tức cho năm 2014	-	73.874.969.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng (*)	34.545.516	24.676.433
Cổ phiếu phổ thông	34.545.516	24.676.433
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	24.673.300	24.673.300
Cổ phiếu phổ thông	24.673.300	24.673.300
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 17.1, tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 9.869.083 cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết này được Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 295/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 7 năm 2016.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
1.Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	42.409	54.718
2.Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.295.634.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu	884.631.326.618	829.230.543.396
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	517.720.282.553	452.725.864.695
Doanh thu bán hàng hóa	366.892.862.247	376.397.769.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.181.818	106.909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.487.201.277)	(1.582.238.089)
Hàng bán bị trả lại	(3.487.201.277)	(1.582.238.089)
DOANH THU THUẦN	881.144.125.341	827.648.305.307
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	820.710.903.423	788.301.261.517
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	60.433.221.918	39.347.043.790

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.537.308.791	2.844.102.886
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.812.754.557	9.653.310.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	871.053.496	33.131.293
TỔNG CỘNG	7.221.116.844	12.530.544.179

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.509.754.816	175.438.798.191
Giá vốn của hàng hóa đã bán	276.350.461.808	293.372.669.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	48.443.731
TỔNG CỘNG	481.860.216.624	468.859.911.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chiết khấu thanh toán	41.561.359.412	36.990.691.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	360.955.703	2.293.945.864
TỔNG CỘNG	41.922.315.115	39.284.637.739

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	198.453.166.747	188.590.165.925
Chi phí nhân công	48.275.307.439	45.930.734.536
Chi phí quảng cáo	43.800.000.000	31.120.991.288
Chiết khấu bán hàng	34.481.317.411	26.277.170.180
Chi phí cộng tác viên	27.484.546.896	32.488.374.992
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.785.416.245	2.274.140.110
Chi phí bán hàng khác	41.626.578.756	50.498.754.819
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.363.620.370	50.121.403.726
Chi phí nhân công	32.403.348.333	33.231.674.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.363.606.016	4.843.390.483
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.208.976.734	1.406.132.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.387.689.287	10.640.206.018
TỔNG CỘNG	249.816.787.117	238.711.569.651

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu	190.323.508.174	165.495.903.642
Chi phí nhân công	119.749.960.513	124.467.522.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.731.354.392	41.691.668.103
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.924.126.924	6.290.962.653
Chi phí khác	104.119.306.659	82.391.171.027
TỔNG CỘNG	458.848.256.662	420.337.227.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.638.465.648	93.240.257.617
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	3.007.561.808	(3.706.132.030)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	3.624.134.501	5.301.615.633
Chi phí dự phòng phải thu	848.838.980	-
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị không chuyên trách	285.216.066	631.388.896
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	62.126.818	14.173.441
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.812.754.557)	(9.653.310.000)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	116.646.027.456	89.534.125.587
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	23.329.205.491	19.697.507.630
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	24.963.459.536	27.556.295.683
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(30.963.460.537)	(33.556.296.685)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	17.329.204.490	13.697.506.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa Chi phí gia công Bán hàng Cổ tức được chia	105.101.652.895 46.271.319.610 10.562.805.040 -	107.019.428.687 49.155.493.990 - 9.653.310.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Bán hàng Mua hàng hóa Cổ tức được chia	20.519.833.536 4.286.625.000 330.719.357	17.089.135.647 3.401.480.708 -
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng Cổ tức được chia	14.266.552.005 1.356.325.200	9.753.260.005 -
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng	8.522.562.042 7.775.187.896	14.317.707.500 5.554.484.933
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng Cổ tức được chia	7.308.843.441 125.710.000	6.950.163.205 -
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng mua thiết bị	22.298.168.612	16.300.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.523.337.971	2.437.301.472
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.189.936.202	2.568.151.518
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	2.999.714.807	1.062.107.245
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	2.103.996.686	1.456.368.470
			14.816.985.666	7.523.928.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ứng trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa	2.019.299.597	-
			2.019.299.597	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên	38.598.168.612	16.300.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con	Phải thu khác	-	220.520.000
			38.598.168.612	16.520.520.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa	12.755.781.198	41.130.330.553
			12.755.781.198	41.130.330.553

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	4.305.951.091	2.376.525.825
TỔNG CỘNG	4.305.951.091	2.376.525.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	3.389.436.028	3.962.835.558
Từ 1 - 5 năm	8.913.713.729	9.021.713.729
Trên 5 năm	15.909.770.400	16.927.295.100
	28.212.920.157	29.911.844.387

28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này. Chi tiết như sau:

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng				
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.413.417.462	16.300.000.000	33.713.417.462
216	Phải thu dài hạn khác	16.300.000.000	(16.300.000.000)	-
Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ				
09	Tăng các khoản phải thu	(24.661.812.070)	(16.300.000.000)	(40.961.812.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.122.876.960	(16.300.000.000)	10.822.876.960
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(16.300.000.000)	16.300.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(18.434.808.880)	16.300.000.000	(2.134.808.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 295/QĐ-SGDHCM chấp thuận việc niêm yết 9.869.083 cổ phiếu được Công ty phát hành bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2016. Theo đó, kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2016, tổng số cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch là 34.542.383 cổ phiếu.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thủy

Người lập
Nguyễn Ngọc Thủy

Đinh

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2016